

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ CÁC THÍ SINH			
Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		Vùng Tây Nguyên	3,50
	1	<i>Phân tích các nguồn lực để phát triển ngành khai thác, chế biến lâm sản và thủy điện (2,50 điểm)</i>	
		<p><i>a) Khái quát</i></p> <p>Tây Nguyên có vị trí địa lí quan trọng (giáp Lào, Campuchia, Đông Nam Bộ, Duyên hải miền Trung), gồm 5 tỉnh (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) với diện tích tự nhiên khoảng 55 nghìn km², dân số 4,6 triệu người (2003).</p> <p><i>b) Nguồn lực tự nhiên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> + Địa hình cao nguyên xếp tầng, khí hậu đa dạng, đất đai phù hợp cho việc phát triển rừng. 0,25 + Độ che phủ rừng lớn nhất so với các vùng khác (chiếm 60% diện tích của Tây Nguyên), có nhiều loại gỗ quý (cắm lai, gụ mật, nghìn...). 0,25 + Tiềm năng thủy điện lớn (chỉ sau Trung du và miền núi phía Bắc). 0,25 + Tiềm năng thủy điện chủ yếu tập trung trên các sông Xê Xan, Xrêpôk, thượng nguồn sông Đồng Nai. 0,25 - Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích rừng tự nhiên và trữ lượng gỗ bị giảm sút do phá rừng. 0,25 + Đất bị xói mòn, rửa trôi, nguồn nước ngầm hạ thấp về mùa khô. 0,25 <p><i>c) Nguồn lực kinh tế - xã hội</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> Đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, sự hình thành các lâm trường và kinh nghiệm sản xuất của nhân dân trong vùng. 0,25 - Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> + Thừa dân, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và lao động có tay nghề thiếu, trình độ dân trí và mức sống của nhân dân còn thấp. 0,25 + Cơ sở hạ tầng (mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc...) và cơ sở vật chất - kĩ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu. 0,25 	

	<p>2 <i>Giải thích việc trồng cây công nghiệp dài ngày ở Tây Nguyên có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế, xã hội và môi trường (1,00 điểm)</i></p>																									
	<p><i>a) Kinh tế</i> Tăng sản lượng nông phẩm phục vụ cho nhu cầu trong nước, tạo nguồn hàng xuất khẩu để thu ngoại tệ.</p> <p><i>b) Xã hội</i> Tạo việc làm cho một bộ phận lao động của địa phương, cải thiện cuộc sống của nhân dân.</p> <p><i>c) Môi trường</i> - Trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, chè...) thực chất là trồng rừng, nếu như đảm bảo đúng các biện pháp kỹ thuật. - Điều hoà khí hậu, nguồn nước, hạn chế xói mòn đất.</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>																								
<p>II</p>	<p>Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển dân số</p>	<p>3,00</p>																								
	<p>1 <i>Vẽ biểu đồ (1,50 điểm)</i></p>																									
	<p><i>Yêu cầu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ kết hợp (cột chồng và đường). - Chính xác về khoảng cách năm. - Có chú giải. - Đẹp, chính xác về số liệu trên biểu đồ. <p><i>Biểu đồ tình hình phát triển dân số của nước ta trong giai đoạn 1995-2003</i></p> <table border="1"> <caption>Data extracted from the population growth chart (1995-2003)</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Tổng số dân (Nghìn người)</th> <th>Số dân thành thị (Nghìn người)</th> <th>Tốc độ gia tăng dân số (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1995</td> <td>~70.000</td> <td>~15.000</td> <td>~1,5</td> </tr> <tr> <td>1998</td> <td>~75.000</td> <td>~18.000</td> <td>~1,4</td> </tr> <tr> <td>2000</td> <td>~78.000</td> <td>~19.000</td> <td>~1,2</td> </tr> <tr> <td>2001</td> <td>~78.000</td> <td>~19.000</td> <td>~1,2</td> </tr> <tr> <td>2003</td> <td>~80.000</td> <td>~20.000</td> <td>~1,5</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Tổng số dân (Nghìn người)	Số dân thành thị (Nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số (%)	1995	~70.000	~15.000	~1,5	1998	~75.000	~18.000	~1,4	2000	~78.000	~19.000	~1,2	2001	~78.000	~19.000	~1,2	2003	~80.000	~20.000	~1,5	<p>1,50</p>
Năm	Tổng số dân (Nghìn người)	Số dân thành thị (Nghìn người)	Tốc độ gia tăng dân số (%)																							
1995	~70.000	~15.000	~1,5																							
1998	~75.000	~18.000	~1,4																							
2000	~78.000	~19.000	~1,2																							
2001	~78.000	~19.000	~1,2																							
2003	~80.000	~20.000	~1,5																							

2	Nhận xét và giải thích (1,50 điểm)	
	<p><i>a) Nhận xét</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân số tăng nhanh (từ năm 1995 đến năm 2003 tăng thêm 8 906,9 nghìn người, tăng trung bình năm hơn 1,1 triệu người). - Số dân thành thị cũng tăng mạnh (từ 14 938,1 nghìn người năm 1995 lên 20 869,5 nghìn người năm 2003). Tỷ lệ dân thành thị tuy chưa cao, nhưng ngày càng tăng (từ 20,7% năm 1995 lên 25,8% năm 2003). - Tốc độ tăng dân số có xu hướng giảm dần (từ 1,65% năm 1995 xuống 1,35% năm 2002), riêng năm 2003 có tăng lên đôi chút (1,47%). <p><i>b) Giải thích</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Do dân số đông nên tuy tốc độ tăng dân số có giảm, nhưng tổng số dân vẫn tăng nhanh. - Nhờ kết quả của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa nên số dân thành thị tăng cả về qui mô và tỉ trọng. - Tốc độ tăng dân số giảm do thực hiện có kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

PHÂN TỰ CHỌN

III.a	Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp	3,50
1	Chứng minh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp của nước ta (2,00 điểm)	
	<p><i>a) Các khu vực có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận: Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp tỏa theo các hướng với các trung tâm công nghiệp có chuyên môn hóa khác nhau: <ul style="list-style-type: none"> + Hà Nội - Hạ Long - Cẩm Phả (khai thác than, cơ khí). + Hà Nội - Đáp Cầu - Bắc Giang (phân hóa học, vật liệu xây dựng). + Hà Nội - Đông Anh - Thái Nguyên (luyện kim, cơ khí). + Hà Nội - Việt Trì - Lâm Thao - Phú Thọ (hóa chất, giấy). + Hà Nội - Hòa Bình (thủy điện). + Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa (dệt, xi măng, điện). - Đông Nam Bộ và phụ cận: <ul style="list-style-type: none"> + Hình thành dải công nghiệp tỏa đi từ TP. Hồ Chí Minh. + Có nhiều trung tâm công nghiệp lớn, trong đó nổi lên là TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu. <p><i>b) Duyên hải miền Trung với sự tập trung công nghiệp theo lãnh thổ ở mức trung bình</i></p> <p>Có 2 trung tâm công nghiệp lớn là Huế, Đà Nẵng và một số trung tâm rải rác dọc duyên hải.</p> <p><i>c) Các khu vực còn lại (Tây Bắc, Tây Nguyên...) với sự tập trung công nghiệp theo lãnh thổ ở mức độ thấp</i></p>	<p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

2	Giải thích Đồng bằng sông Hồng và phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ vào loại cao nhất cả nước (1,50 điểm)	
	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lí thuận lợi: giáp với Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, biển Đông, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. - Có nguồn nguyên liệu cho công nghiệp dồi dào từ nông nghiệp và thủy sản. - Tài nguyên khoáng sản phong phú (nhất là than), tập trung chủ yếu ở vùng phụ cận. - Dân cư đông, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn lao động dồi dào và có trình độ chuyên môn kĩ thuật. - Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt. Có thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế lớn của cả nước. - Có lịch sử khai thác lãnh thổ từ lâu đời. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
III.b	Du lịch được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn	3,50
1	Phân tích các tài nguyên du lịch ở nước ta (2,50 điểm)	
	<p><i>a) Khái niệm</i></p> <p>Tài nguyên du lịch là cảnh quan tự nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người, có thể được sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.</p> <p><i>b) Tài nguyên du lịch tự nhiên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Địa hình đa dạng tạo nên nhiều cảnh quan đẹp thu hút du khách. + Các dạng địa hình đặc biệt có giá trị du lịch như địa hình cácxtơ (hơn 200 hang động), địa hình bờ biển, đảo (125 bãi biển)... - Khí hậu: <ul style="list-style-type: none"> Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhưng cũng có những khó khăn nhất định (thiên tai, sự phân mùa của khí hậu). - Nước: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiều vùng sông nước như hệ thống sông Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể...) và nhân tạo (Hòa Bình, Thác Bà, Dầu Tiếng...) đã trở thành các điểm tham quan du lịch. + Nước nóng, nước khoáng (vài trăm nguồn) với nhiều suối nước khoáng nổi tiếng (Kim Bôi, Mĩ Lâm, Suối Bang, Bình Châu...) có giá trị đối với du lịch. - Sinh vật: <ul style="list-style-type: none"> Vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên (27 vườn quốc gia, trong đó Cúc Phương là vườn quốc gia đầu tiên của nước ta) tạo điều kiện để phát triển loại hình du lịch sinh thái. 	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>

	<p><i>c) Tài nguyên du lịch nhân văn</i></p> <p>- Di tích văn hóa - lịch sử: Khoảng 4 vạn di tích, trong đó có hơn 2,6 ngàn di tích đã được Nhà nước xếp hạng. 0,25</p> <p>- Các lễ hội: Diễn ra khắp nơi, quanh năm nhưng tập trung vào mùa xuân với các lễ hội tiêu biểu như lễ hội Chùa Hương, Đền Hùng, Chùa Bà (Tây Ninh), núi Sam (An Giang)... 0,25</p> <p>- Các tài nguyên du lịch nhân văn khác: Các tài nguyên du lịch nhân văn khác bao gồm văn hóa, văn nghệ dân gian, làng nghề, ẩm thực... cũng có sức thu hút du khách. 0,25</p>		
2	Xác định tên, địa điểm, năm công nhận của 5 di sản (vật thể) thiên nhiên, văn hóa thế giới ở nước ta (1,00 điểm)		
	Tên di sản	Địa điểm	Năm công nhận
	Cố đô Huế	Thừa Thiên-Huế	1993
	Vịnh Hạ Long	Quảng Ninh	1994
	Phố cổ Hội An	Quảng Nam	1999
	Di tích Mỹ Sơn	Quảng Nam	1999
	Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	2003
	} 0,25		
	0,25		
	0,25		
	0,25		
ĐIỂM TOÀN BÀI THI: I + II + III.a (hoặc III.b) = 10,00 điểm			

Nếu thí sinh làm bài không theo cách nêu trong đáp án mà vẫn đúng thì được đủ điểm từng phần như đáp án quy định.

-----Hết-----